SỞ GD & ĐT ĐẮK LẮK
**TRƯỜNG THPT EA SÚP**

Số: ..54.../QĐ-THPTES

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Ea Súp, ngày 10 tháng 04 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH

## Về việc công khai sử dụng ngân sách quí I năm 2023

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT EA SÚP

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công khai số liệu sử dụng dự toán ngân sách quí I năm 2023 của Trường THPT Ea Súp (chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Kế toán, Tổ văn phòng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí ./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Công khai tại 3 công khai
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG EA SÚP

**Lê Quang Trường**

*Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Ea Súp
Chương: 422

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*....., ngày 10 tháng 04 năm 2023*

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

**Quí I/2023**

Kèm theo quyết định số....14...../QĐ-THPTES ngày 10/04/2023 của trường THPT Ea súp

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | |
| **1** | **Lệ phí** | | | | |
| **2** | **Phí** | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp** | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| **1** | **Lệ phí** | | | | |
| **2** | **Phí** | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | **2,427,336,631** | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | | **2,427,336,631** | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 12 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | |
| 21 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | | | |
| 22 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 23 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Ea Súp
Chương: 422

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **2,427,336,631** | | |
| 31 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 32 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2,427,336,631 | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | |
| 41 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 42 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | |
| 51 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 52 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | |
| 61 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 62 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | |
| 71 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 72 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | |
| 81 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 82 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | |
| 91 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 92 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | |

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Ea Súp
Chương: 422

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

*Ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Chữ ký, dấu)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG EA SÚP

Lê Quang Trường

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Ea Súp

Chương: 422

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Quí I/2023**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- THPTES ngày 10/04/2023 của trường THPT Ea Súp)*

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| **A** | **Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | |
| **1** | **Lệ phí** | | | |
| **2** | **Phí** | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại** | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp** | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | |
| **1** | **Lệ phí** | | | |
| **2** | **Phí** | | | |
| **B** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | **2,427,336,631** | **2,427,336,631** | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **2,427,336,631** | **2,427,336,631** | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 12 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | |
| 21 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | | |
| 22 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | |
| 23 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **2,427,336,631** | **2,427,336,631** | |
| 31 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | |
| 32 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2,427,336,631 | 2,427,336,631 | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | |
| 41 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 42 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Ea Súp
Chương: 422

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| 51 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 52 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | |
| 61 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 62 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | |
| 71 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 72 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | |
| 81 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 82 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | |
| 91 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 92 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | |

hương: 422

ị: Trường THPT Ea Súp

VQHNS: 1043605

ấp NS: 2

Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN E a Súp - Đắc Lắc
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

# BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2023

| n N | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay | | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng | | DT đã Cam kết chi | | DT giữ lại | DT còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo | | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | | |
| | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=5-7-9 |
| | 074 | 00000 | 2.400.000 | 16.333.000.000 | 16.333.000.000 | 16.333.000.000 | 16.335.400.000 | 2.427.336.631 | 2.427.336.631 | 0 | 0 | 0 | 13.908.063.369 |
| | 074 | 00000 | 38.311.540 | 0 | 0 | 0 | 38.311.540 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 38.311.540 |
| | | Cộng: | 40.711.540 | 16.333.000.000 | 16.333.000.000 | 16.333.000.000 | 16.373.711.540 | 2.427.336.631 | 2.427.336.631 | 0 | 0 | 0 | 13.946.374.909 |
| n KBNN ghi: | | | | | | | | | | | | | |

hú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

hú của KBNN:

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

*Ngày 4 tháng 4 năm 2023*

**Kế toán** | **Kế toán trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

guyễn Văn Trưởng

Người ký: Nguyễn Văn Trung
Ngày ký: 04/04/2023 08:05:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN E a Súp - Đắc Lắc

Nguyễn Văn Trung

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

*Ngày 4 tháng 4 năm 2023*

**Kế toán trưởng** | **Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Người ký: Bùi Thị Phương Thúy
Ngày ký: 04/04/2023 07:11:47
Đơn vị: Trường THPT Ea Súp

Bùi Thị Phương Thúy

Người ký: Lê Quang Trường
Ngày ký: 04/04/2023 07:57:59
Đơn vị: Trường THPT Ea Súp

Lê Quang Trường

ương: 422

ị: Trường THPT Ea Súp

VQHNS: 1043605

ấp NS: 2

Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN E a Súp - Đắc Lắc
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

# BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

**Quý 1 /Năm 2023**

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| ng theo ngạch, bậc | 12 | 074 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 1.054.070.703 | 1.054.070.703 | 1.054.070.703 | 1.054.070.703 |
| ng hợp đồng theo chế độ | 12 | 074 | 6003 | 00000 | 0 | 0 | 31.379.400 | 31.379.400 | 31.379.400 | 31.379.400 |
| công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp g | 12 | 074 | 6051 | 00000 | 0 | 0 | 13.996.911 | 13.996.911 | 13.996.911 | 13.996.911 |
| cấp chức vụ | 12 | 074 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 23.467.503 | 23.467.503 | 23.467.503 | 23.467.503 |
| cấp khu vực | 12 | 074 | 6102 | 00000 | 0 | 0 | 145.275.000 | 145.275.000 | 145.275.000 | 145.275.000 |
| cấp làm đêm; làm thêm giờ | 12 | 074 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 17.163.894 | 17.163.894 | 17.163.894 | 17.163.894 |
| cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 12 | 074 | 6107 | 00000 | 0 | 0 | 1.788.000 | 1.788.000 | 1.788.000 | 1.788.000 |
| cấp ưu đãi nghề | 12 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 372.841.494 | 372.841.494 | 372.841.494 | 372.841.494 |
| cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 12 | 074 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 4.246.500 | 4.246.500 | 4.246.500 | 4.246.500 |
| cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 12 | 074 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 146.301.753 | 146.301.753 | 146.301.753 | 146.301.753 |
| hiểm xã hội | 12 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 222.667.068 | 222.667.068 | 222.667.068 | 222.667.068 |
| hiểm y tế | 12 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 51.671.496 | 51.671.496 | 51.671.496 | 51.671.496 |
| h phí công đoàn | 12 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 16.965.110 | 16.965.110 | 16.965.110 | 16.965.110 |
| hiểm thất nghiệp | 12 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 12.723.831 | 12.723.831 | 12.723.831 | 12.723.831 |
| n điện | 12 | 074 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 12.991.878 | 12.991.878 | 12.991.878 | 12.991.878 |
| n nước | 12 | 074 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 1.648.418 | 1.648.418 | 1.648.418 | 1.648.418 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| phòng phẩm | 12 | 074 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 14.767.000 | 14.767.000 | 14.767.000 | 14.767.000 |
| ư văn phòng khác | 12 | 074 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 28.775.000 | 28.775.000 | 28.775.000 | 28.775.000 |
| phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), bao đường điện thoại, fax | 12 | 074 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 1.545.012 | 1.545.012 | 1.545.012 | 1.545.012 |
| bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí net, thuê đường truyền mạng | 12 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 1.770.000 | 1.770.000 | 1.770.000 | 1.770.000 |
| lao động trong nước | 12 | 074 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 |
| đào tạo lại cán bộ | 12 | 074 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 15.350.000 | 15.350.000 | 15.350.000 | 15.350.000 |
| phí thuê mướn khác | 12 | 074 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 77.500.000 | 77.500.000 | 77.500.000 | 77.500.000 |
| tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 12 | 074 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 18.530.000 | 18.530.000 | 18.530.000 | 18.530.000 |
| mua hàng hóa, vật tư | 12 | 074 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 48.184.000 | 48.184.000 | 48.184.000 | 48.184.000 |
| khác | 12 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 5.130.000 | 5.130.000 | 5.130.000 | 5.130.000 |
| , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 12 | 074 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 11.800.000 | 11.800.000 | 11.800.000 | 11.800.000 |
| các khoản phí và lệ phí | 12 | 074 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 3.395.260 | 3.395.260 | 3.395.260 | 3.395.260 |
| các khoản khác | 12 | 074 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 58.930.000 | 58.930.000 | 58.930.000 | 58.930.000 |
| mua báo, tạp chí của Đảng | 12 | 074 | 7851 | 00000 | 0 | 0 | 511.400 | 511.400 | 511.400 | 511.400 |
| | | | | **Cộng:** | 0 | 0 | 2.427.336.631 | 2.427.336.631 | 2.427.336.631 | 2.427.336.631 |
| **n KBNN ghi:** | | | | | | | | | | |

**chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**chú của KBNN:**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*Ngày 3 tháng 4 năm 2023*

**Kế toán** **Kế toán trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Nguyễn Văn Trường

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

*Ngày 3 tháng 4 năm 2023*

**Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Người ký: Nguyễn Văn Trung
Ngày ký: 03/04/2023 16:42:02
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Ea Súp - Đắk Lắk

Nguyễn Văn Trung

Người ký: Bùi Thị Phương Thúy
Ngày ký: 03/04/2023 08:49:29
Đơn vị: Trường THPT Ea Súp

Bùi Thị Phương Thúy

Người ký: Lê Quang Trường
Ngày ký: 03/04/2023 08:57:02
Đơn vị: Trường THPT Ea Súp

Lê Quang Trường